



HOLLY ACADEMY – TIẾNG ANH CÔ HƯỜNG

Name:

Class: Carrots

Date:

I. Vocabulary:



1. long:
dài



2. Brown: màu nâu



3. Brown eyes: mắt
nâu



4. Long hair: tóc dài



5. Little ears: đôi tai nhỏ

II. Structure:

This is my long hair/ my big mouth.

These are my brown eyes/ my little ears.

WORKSHEET

1. Listen and number (Nghe và đánh số thứ tự)



HOLLY ACADEMY – TIẾNG ANH CÔ HƯỜNG

Add: số 17A – lô 2 – Dền Lừ 2

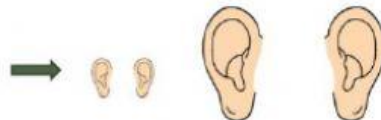
Phone: 083.972.8688/ 0976.420.688

Fanpage: <https://www.facebook.com/cohuongtienganh>

LIVEWORKSHEETS

2. Look at the pictures and find phrases (Nhìn tranh và tìm cụm từ)

L	I	T	T	L	E	E	A	R	S
M	O	U	T	H	D	A	F	B	C
A	M	N	M	F	S	B	R	N	E
M	O	U	G	G	H	O	A	N	Y
N	T	B	N	H	W	A	B	B	A
F	H	C	B	N	A	N	C	N	E
A	A	F	E	J	U	I	U	M	D
C	F	Y	V	K	L	I	R	O	M
I	E	B	N	O	S	E	I	B	R
S	E	C	A	F	D	N	U	O	R



HOLLY ACADEMY – TIẾNG ANH CÔ HƯỜNG

Add: số 17A – lô 2 – Dền Lữ 2

Phone: 083.972.8688/ 0976.420.688

Fanpage: <https://www.facebook.com/cohuongtienganh>

LIVEWORKSHEETS

3. Look at the pictures and write phrases (*Nhìn tranh và viết cụm từ*)

1. 
2. 
3. 
4. 
5. 
6. 

4. Listen and write: (nghe và viết)

	_____.
	_____.
	_____.

5. Tick or Cross (Đánh dấu “v” nếu câu đúng và “x” nếu câu sai)



1. This is my little mouth.

☐

2. This is my round face,

☐

3. These are my brown eye.

☐

4. These are my little ears.

☐

5. These are my long hair.

☐

6. This is my little nose.

☐